

Ngày lễ và truyền thống bằng tiếng Đức

163 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	die Familie A1 <i>/di: fa'mi:liə/</i> số nhiều die Familien	Gia đình	A1-A2
2	die Dekoration A2 <i>/di: dekoʁa'tsjø:n/</i> số nhiều die Dekorationen	Đồ trang trí	B1-B2
3	die Parade B1 <i>/di: pa'ʁa:də/</i> số nhiều die Paraden	Cuộc diễu hành	B1-B2
4	der Umzug B1 <i>/de:ʁ 'ʊm,tʁu:k/</i> số nhiều die Umzüge	Đoàn diễu hành lễ hội	B1-B2
5	der Advent A2 <i>/de:ʁ at'vent/</i> số nhiều die Advente	Mùa Vọng	B1-B2
6	der Adventskranz A2 <i>/de:ʁ at'vents,kʁants/</i> số nhiều die Adventskränze	Vòng hoa Mùa Vọng	B1-B2
7	das Plätzchen A2 <i>/das 'platsçən/</i> số nhiều die Plätzchen	bánh quy nhỏ dịp lễ	B1-B2
8	der Geburtstag A1 <i>/de:ʁ gə'bu:ʁts,ta:k/</i> số nhiều die Geburtstage	Sinh nhật	A1-A2
9	der Karfreitag B1 <i>/de:ʁ 'ka:ʁ,fʁaɪta:k/</i> số nhiều die Karfreitage	Thứ Sáu Tuần Thánh	B1-B2
10	Tanzen A1 <i>/'tantsən/</i> tanzte · hat getanzt	Nhảy múa	A1-A2
11	Singen A1 <i>/'zɪŋən/</i> sang · hat gesungen · bắt quy tắc	Hát	A1-A2
12	die Wintersonnenwende C1 <i>/di: 'vɪnte,zɔnənʁɛndə/</i> số nhiều die Wintersonnenwenden	Đông chí	C1
13	Weihnachten A1 <i>/'vaɪnaxtən/</i> das	Giáng sinh	A1-A2
14	Ostern A1 <i>/'o:stən/</i> das	Lễ Phục sinh	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	die Hochzeit A2 <i>/di: 'hɔx,tʰaɪ̯t/</i> số nhiều die Hochzeiten	Lễ cưới	A1-A2
16	Neujahr A1 <i>/'nɔʏ̯,jɑ:ɐ̯/</i> das	Năm mới	A1-A2
17	das Fest A1 <i>/das fɛst/</i> số nhiều die Feste	Lễ hội	A1-A2
18	die Party A1 <i>/di: 'pa:ɐ̯ti/</i> số nhiều die Partys	Buổi tiệc	A1-A2
19	das Geschenk A1 <i>/das gə'ʃɛŋk/</i> số nhiều die Geschenke	Quà	A1-A2
20	das Brauchtum B2 <i>/das 'brʌʊ̯x,tu:m/</i>	Nền phong tục	C1
21	der Staatsakt C1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃta:ts,ʔakt/</i> số nhiều die Staatsakte	Lễ nhà nước	C1
22	die Kranzniederlegung C1 <i>/di: 'kʁants,ni:dele:gʊŋ/</i> số nhiều die Kranzniederlegungen	Đặt vòng hoa	C1
23	das Jubiläum B1 <i>/das jubi'le:ʊm/</i> số nhiều die Jubiläen	Địp kỉ niệm	B1-B2
24	die Jubiläumsfeier B2 <i>/di: jubi'le:ʊms,faɪ̯ɐ/</i> số nhiều die Jubiläumsfeiern	Lễ kỷ niệm	B1-B2
25	das Christkind B1 <i>/das 'kʁɪst,kɪnt/</i>	Chúa Hải Đồng	B1-B2
26	die Bescherung B1 <i>/di: bə'ʃe:ʁʊŋ/</i> số nhiều die Bescherungen	Tặng quà	B1-B2
27	das Sakrament C1 <i>/das zakʁa'ment/</i> số nhiều die Sakramente	Bí tích	C1
28	der Sakralritus C2 <i>/de:ɐ̯ za'kʁa:l,ʁi:tʊs/</i> số nhiều die Sakralriten	Nghi lễ thiêng liêng	C1
29	die Ritualhandlung C1 <i>/di: ʁitu'a:l,handlʊŋ/</i> số nhiều die Ritualhandlungen	Hành động nghi lễ	C1
30	die Lichterkette B1 <i>/di: 'lɪçtə,ketə/</i> số nhiều die Lichterketten	Chuỗi đèn	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Pfingsten B1 <i>/ˈpfɪŋstən/ das</i>	Lễ Ngũ Tuần	B1–B2
32	der Glühwein A2 <i>/deːɐ̯ ˈɡlyːˌvaɪn/</i>	Rượu vang nóng	B1–B2
33	der Adventskalender A2 <i>/deːɐ̯ atˈvɛntskaˌlɛndɐ/ số nhiều die Adventskalender</i>	Lịch Mùa Vọng	B1–B2
34	das Volksfest B1 <i>/das ˈfɔlksˌfɛst/ số nhiều die Volksfeste</i>	Lễ hội dân gian	B1–B2
35	die Silberhochzeit B1 <i>/diː ˈzɪlbɐˌhɔxtsaɪt/ số nhiều die Silberhochzeiten</i>	Kỷ niệm ngày cưới bạc	B1–B2
36	Goldene Hochzeit B1 <i>/ˈɡɔldənə ˈhɔxˌtsaɪt/ die · số nhiều die goldenen Hochzeiten</i>	Kỷ niệm ngày cưới vàng	B1–B2
37	das Totengedenken C1 <i>/das ˈtoːtəŋɡəˌdɛŋkən/</i>	Tưởng nhớ người đã khuất	C1
38	der Maifeiertag B1 <i>/deːɐ̯ ˈmaɪˌfaɪɐ̯taːk/ số nhiều die Maifeiertage</i>	Ngày Quốc tế Lao động	B1–B2
39	Sankt Nikolaus A2 <i>/zankt ˈniːkolaʊs/ der</i>	Thánh Nicholas	B1–B2
40	der Kuchen A1 <i>/deːɐ̯ ˈkuːxən/ số nhiều die Kuchen</i>	Bánh nướng đơn giản	A1–A2
41	die Torte A2 <i>/diː ˈtɔʁtə/ số nhiều die Torten</i>	Bánh kem nhiều tầng	A1–A2
42	das Brauereizelt C1 <i>/das bʁaʊəʁˈvaɪˌtsɛlt/ số nhiều die Brauereizelte</i>	Lều nhà máy bia	C1
43	der Laternenumzug B1 <i>/deːɐ̯ laˈtɛʁnənˌʔʊmtsuːk/ số nhiều die Laternenumzüge</i>	Lễ rước đèn lồng	C1
44	die Christmette C1 <i>/diː ˈkʁɪstˌmɛtə/ số nhiều die Christmetten</i>	Thánh lễ Giáng sinh	C1
45	die Feuerzangenbowle C1 <i>/diː ˈfɔɪɐ̯tsaŋənˌboːlə/ số nhiều die Feuerzangenbowlen</i>	Feuerzangenbowle	C1
46	der Christkindmarkt B1 <i>/deːɐ̯ ˈkʁɪstkindˌmaʊkt/ số nhiều die Christkindmärkte</i>	Chợ Giáng sinh	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	der Almbtrieb B2 <i>/de:ɡ ˈalmʔap,tʁi:p/</i> số nhiều die Almbtriebe	Lễ lừa gia súc xuống núi	C1
48	die Kirchweih C1 <i>/di: ˈkɪʁçvaɪ/</i> số nhiều die Kirchweihen	Hội chợ nhà thờ	C1
49	Fronleichnam B2 <i>/'fʁo:n,ləɪçna:m/</i> das	Lễ Minh Thánh Chúa	C1
50	Mariä Himmelfahrt B2 <i>/maˈʁi:ɛ ˈhɪmʲl,fa:ɡt/</i> die	Ngày Đức Mẹ Lên Trời	C1
51	der Totensonntag C1 <i>/de:ɡ ˈto:tən,zɔnta:k/</i>	Chủ Nhật tưởng niệm	C1
52	der Aschermittwoch B2 <i>/de:ɡ ˈaʃɐ,mɪtvɔx/</i> số nhiều die Aschermittwoche	Thứ Tư Lễ Tro	C1
53	der Feiertag A2 <i>/de:ɡ ˈfɛɪɐ̯,ta:k/</i> số nhiều die Feiertage	Ngày lễ	A1–A2
54	das Kostüm A2 <i>/das kɔsˈty:m/</i> số nhiều die Kostüme	Trang phục sân khấu	B1–B2
55	die Feiertagsstimmung B2 <i>/di: ˈfɛɪɐ̯ta:ks,ʃtɪmʊŋ/</i> số nhiều die Feiertagsstimmungen	Tinh thần ngày lễ	B1–B2
56	die Einladung A1 <i>/di: ˈʔaɪ̯nla:dʊŋ/</i> số nhiều die Einladungen	Lời mời	A1–A2
57	der Stern A2 <i>/de:ɡ ˈʃtɛʁn/</i> số nhiều die Sterne	Ngôi sao	A1–A2
58	die Taufe B1 <i>/di: ˈtaʊ̯fə/</i> số nhiều die Taufen	Lễ rửa tội	B1–B2
59	die Sonnenwendfeier C1 <i>/di: ˈzɔnvent,ʃaɪ̯ɐ/</i> số nhiều die Sonnenwendfeiern	Lễ hội giữa mùa hè	C1
60	der Kalender A1 <i>/de:ɡ kaˈlɛndɐ/</i> số nhiều die Kalender	Lịch	A1–A2
61	die Maske A2 <i>/di: ˈmaskə/</i> số nhiều die Masken	Mặt nạ	A1–A2
62	die Kerze A2 <i>/di: ˈkɛʁtsə/</i> số nhiều die Kerzen	Nến	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Silvester A2 <i>/zɪl'vɛstɐ/</i> das · số nhiều die Silvester	Đêm giao thừa	A1–A2
64	der Brauch B1 <i>/de:ɐ̯ 'brʌʊx/</i> số nhiều die Bräuche	Một tập tục	B1–B2
65	das Kurbanfest C1 <i>/das kʊʁ'ba:n,fɛst/</i>	Lễ Eid al-Adha	C1
66	die Martinsgans B2 <i>/di: 'maʁtɪns,gans/</i> số nhiều die Martinsgänse	Ngỗng St. Martin	C1
67	die Walpurgisnacht C1 <i>/di: val'pʊʁɡɪs,naxt/</i>	Đêm Walpurgis	C1
68	das Patronatsfest C2 <i>/das patʁo'na:ts,fɛst/</i> số nhiều die Patronatsfeste	Lễ hội bảo trợ	C1
69	der Volkstrauertag C1 <i>/de:ɐ̯ 'fɔlkstʁʌʊɐ̯,tɑ:k/</i>	Ngày quốc tang	C1
70	der Sühnetag C1 <i>/de:ɐ̯ 'zy:nə,tɑ:k/</i>	Ngày lễ chuộc tội	C1
71	die Gelöbnisfeier C1 <i>/di: gə'lø:pnis,fai̯ɐ/</i> số nhiều die Gelöbnisfeiern	Lễ tuyên thệ	C1
72	die Feier A2 <i>/di: 'faɪɐ/</i> số nhiều die Feiern	Lễ ăn mừng	A1–A2
73	das Feuerwerk A2 <i>/das 'fɔʏ̯ɐ,vɛʁk/</i> số nhiều die Feuerwerke	Pháo hoa	A1–A2
74	der Weihnachtsbaum A1 <i>/de:ɐ̯ 'vaɪ̯naxts,bʌʁm/</i> số nhiều die Weihnachtsbäume	Cây thông Noel	A1–A2
75	der Weihnachtsmann A2 <i>/de:ɐ̯ 'vaɪ̯naxts,man/</i>	Ông già Noel	A1–A2
76	die Tradition B1 <i>/di: tʁadi'tsjɔ:n/</i> số nhiều die Traditionen	Truyền thống	A1–A2
77	das Funkenfeuer C1 <i>/das 'fʊŋkŋ,fɔʏ̯ɐ/</i> số nhiều die Funkenfeuer	Lửa mừng Funken	C1
78	das Johannisfeuer C1 <i>/das jo'hanɪs,fɔʏ̯ɐ/</i> số nhiều die Johannisfeuer	Lửa trại giữa mùa hè	C1
79	das Maifeuer B2 <i>/das 'maɪ̯,fɔɪ̯ɐ/</i> số nhiều die Maifeuer	Lửa mừng tháng Năm	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	die Erntedankprozession C1 <i>/di: 'ɛʁntədaŋkpʁot͡sɛ, sjo:n/</i> số nhiều die Erntedankprozessionen	Đoàn rước lễ tạ ơn	C1
81	die Himmelfahrtsprozession C2 <i>/di: 'hɪmʃfa:ɐ̯tspʁot͡sɛ, sjo:n/</i> số nhiều die Himmelfahrtsprozessionen	Đám rước lễ Thăng Thiên	C1
82	die Lichterprozession C1 <i>/di: 'lɪçtɐpʁot͡sɛ, sjo:n/</i> số nhiều die Lichterprozessionen	Đám rước nến	C1
83	der Dankgottesdienst C1 <i>/de:ɐ̯ 'daŋk,ɡɔtəs,di:nst/</i> số nhiều die Dankgottesdienste	Buổi lễ tạ ơn	C1
84	der Mitternachtsgottesdienst C1 <i>/de:ɐ̯ 'mɪtənaxts,ɡɔtəsdi:nst/</i> số nhiều die Mitternachtsgottesdienste	Buổi lễ nửa đêm	C1
85	der Brautstraußwurf C1 <i>/de:ɐ̯ 'brʌʊtʃtʁaʊs,ʋʊʁf/</i> số nhiều die Brautstraußwürfe	Ném bó hoa	C1
86	der Schleiertanz C1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃlaɪɐ̯,tant͡s/</i> số nhiều die Schleiertänze	Vũ điệu mạng che mặt	C1
87	die Brautentführung C1 <i>/di: 'brʌʊtʔɛnt,fy:ʋʊŋ/</i> số nhiều die Brautentführungen	Bắt cóc cô dâu	C1
88	Tag der Deutschen Einheit A2 <i>/,ta:k de:ɐ̯ ,dɔʏt͡ʃən 'ʔaɪnhajt/</i> der	Ngày thống nhất nước Đức	B1–B2
89	die Inthronisation C2 <i>/di: ʔɪntʁoniza't͡sjo:n/</i> số nhiều die Inthronisationen	Lễ tấn phong ngôi vị	C1
90	die Investitur C2 <i>/di: ʔɪnvesti'tu:ɐ̯/</i> số nhiều die Investituren	Lễ tấn phong	C1
91	die Krönungszeremonie C1 <i>/di: 'kʁø:nʊŋst͡sɛʁemo,ni:/</i> số nhiều die Krönungszeremonien	Nghi lễ đội vương miện	C1
92	das Schützenfest B2 <i>/das 'ʃʏtsɐ̯,fɛst/</i> số nhiều die Schützenfeste	Lễ hội bắn súng	C1
93	der Schützenumzug C1 <i>/de:ɐ̯ 'ʃʏtsɐ̯,ʔʊmtsu:k/</i> số nhiều die Schützenumzüge	Cuộc diễu hành của các xạ thủ	C1
94	der Narrenruf C1 <i>/de:ɐ̯ 'naʁən,ʁu:f/</i> số nhiều die Narrenrufe	Tiếng hô hội hóa trang	C1
95	der Narrensprung C1 <i>/de:ɐ̯ 'naʁən,ʃpʁʊŋ/</i> số nhiều die Narrensprünge	Điệu nhảy hội hóa trang	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	der Dreikönigstag B1 <i>/de:ɐ̯ ˈdʁɔɪ̯kø:nɪçs,tɑ:k/</i>	Lễ Hiển Linh	C1
97	die Sternsinger B2 <i>/di: ˈʃtɛʁn,zɪŋɐ/</i>	Đoàn hát mừng Lễ Hiển Linh	C1
98	der Luftballon A2 <i>/de:ɐ̯ ˈlʊftba,lɔŋ/</i> số nhiều die Luftballons	Bóng bay	A1-A2
99	der Karneval A2 <i>/de:ɐ̯ ˈkaʁnəval/</i> số nhiều die Karnevale	Lễ hội hóa trang	A1-A2
100	das Oktoberfest A2 <i>/das ʔɔkˈto:be,fɛst/</i> số nhiều die Oktoberfeste	Lễ hội bia Oktoberfest	A1-A2
101	das Osterei A2 <i>/das ˈo:ste,ʔaɪ/</i> số nhiều die Ostereier	Trứng Phục sinh	A1-A2
102	der Gedenktag B2 <i>/de:ɐ̯ gəˈdɛŋk,tɑ:k/</i> số nhiều die Gedenktage	Ngày tưởng niệm	B1-B2
103	die Gedenkminute B2 <i>/di: gəˈdɛŋkmi,nu:tə/</i> số nhiều die Gedenkminuten	phút tưởng niệm	B1-B2
104	die Schweigeminute B2 <i>/di: ˈʃvaɪgəmi,nu:tə/</i> số nhiều die Schweigeminuten	Phút mặc niệm	B1-B2
105	die Flaggenparade C1 <i>/di: ˈflagŋpa,ʁa:də/</i> số nhiều die Flaggenparaden	Diễu hành cờ	C1
106	das Landesjubiläum C1 <i>/das ˈlandəsjubi,lɛ:ʊm/</i> số nhiều die Landesjubiläen	Kỷ niệm nhà nước	C1
107	die Laterne A2 <i>/di: laˈtɛʁnə/</i> số nhiều die Laternen	Đèn lồng	A1-A2
108	der Fasching B1 <i>/de:ɐ̯ ˈfaʃɪŋ/</i>	Lễ hội hóa trang	A1-A2
109	Eier bemalen A2 <i>/ˈaɪɐ̯ bəˈma:lən/</i>	Vẽ trứng	A1-A2
110	der Osterhase A2 <i>/de:ɐ̯ ˈo:ste,ha:zə/</i> số nhiều die Osterhasen	Thỏ Phục Sinh	A1-A2
111	der Kindertag B1 <i>/de:ɐ̯ ˈkɪndɐ,tɑ:k/</i> số nhiều die Kindertage	Ngày thiếu nhi	A1-A2
112	das Dorffest B1 <i>/das ˈdɔʁf,fɛst/</i> số nhiều die Dorffeste	Lễ hội làng	A1-A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
113	das Stadtfest A2 <i>/das ˈʃtat,fɛst/</i> số nhiều die Stadtfeste	Lễ hội thành phố	A1-A2
114	der Ramadan B1 <i>/de:ɐ̯ ˈʁa:madan/</i> số nhiều die Ramadan	Ramadan	B1-B2
115	der Valentinstag A2 <i>/de:ɐ̯ ˈva:lɛnti:ns,tɑ:k/</i> số nhiều die Valentinstage	Ngày lễ tình nhân	A1-A2
116	der Muttertag A2 <i>/de:ɐ̯ ˈmʊtɐ,tɑ:k/</i> số nhiều die Muttertage	Ngày của Mẹ	A1-A2
117	der Vatertag A2 <i>/de:ɐ̯ ˈfa:tɐ,tɑ:k/</i> số nhiều die Vätertage	Ngày của Cha	A1-A2
118	Tag der Arbeit B1 <i>/,tɑ:k de:ɐ̯ ˈʔaʁbaɪt/</i> der	Ngày Lao động	A1-A2
119	Kerzen anzünden A2 <i>/ˈkɛʁtsɐ̯ ˈan,tʃʏndŋ/</i>	Thắp nến	A1-A2
120	die Fastenzeit B2 <i>/di: ˈfastŋ,tʃaɪt/</i> số nhiều die Fastenzeiten	Mùa Chay	B1-B2
121	die Pilgerfahrt B2 <i>/di: ˈpɪlɡɐ,fa:ɡt/</i> số nhiều die Pilgerfahrten	Cuộc hành hương	B1-B2
122	die Wallfahrt C1 <i>/di: ˈval,fa:ɡt/</i> số nhiều die Wallfahrten	chuyến viếng thánh địa	B1-B2
123	der Nikolaus A2 <i>/de:ɐ̯ ˈni:kolaʊs/</i>	Ông già Nikolaus	A1-A2
124	die Glocke A2 <i>/di: ˈɡlɔkə/</i> số nhiều die Glocken	Chuông	A1-A2
125	der Hochzeitstag A2 <i>/de:ɐ̯ ˈhɔxtʃaɪts,tɑ:k/</i> số nhiều die Hochzeitstage	Kỷ niệm ngày cưới	A1-A2
126	der Palmsonntag B2 <i>/de:ɐ̯ ˈpalm,zɔntɑ:k/</i> số nhiều die Palmsonntage	Chúa Nhật Lễ Lá	B1-B2
127	das Zeltfest B2 <i>/das ˈtʃɛlt,fɛst/</i> số nhiều die Zeltfeste	Lễ hội lều	B1-B2
128	die Konfirmation B2 <i>/di: kɔnfɪʁmaˈtʃjo:n/</i> số nhiều die Konfirmationen	Lễ Thêm Sức	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
129	die Kommunion B2 <i>/di: kɔmu'ɲio:n/</i> số nhiều die Kommunionen	Tiệc Thánh Thể	B1–B2
130	Laterne basteln A2 <i>/la'tɛɐ̯nə 'bastəlɪn/</i>	Làm một chiếc đèn lồng	B1–B2
131	das Osterfeuer B2 <i>/das 'o:stɐ,fɔɪ̯ɐ/</i> số nhiều die Osterfeuer	Lửa Phục sinh	B1–B2
132	die Prozession B2 <i>/di: pʁɔtsɐ'sjo:n/</i> số nhiều die Prozessionen	Đám rước tôn giáo	B1–B2
133	Christi Himmelfahrt B1 <i>/'kʁɪstɪ 'hɪmʃl̩fa:ɡ̊t/</i> die	Sự thăng thiên của Chúa Kitô	B1–B2
134	Allerheiligen B1 <i>/,alɐ'haj̯lɪɡən/</i> das	Ngày lễ các thánh	B1–B2
135	die Jahrhundertfeier C1 <i>/di: ja:ɡ̊'hʊndɐt,faj̯ɐ/</i> số nhiều die Jahrhundertfeiern	Lễ kỷ niệm 100 năm	B1–B2
136	die Krippe B1 <i>/di: 'kʁɪpə/</i> số nhiều die Krippen	Máng cỏ Giáng sinh	B1–B2
137	die Mitternachtsmesse C1 <i>/di: 'mɪtɛnaxts,mɛsə/</i> số nhiều die Mitternachtsmessen	Thánh lễ nửa đêm	B1–B2
138	der Polterabend B1 <i>/de:ɡ̊ 'pɔltɐ,ʔa:bənt/</i> số nhiều die Polterabende	Tiệc trước lễ cưới	B1–B2
139	der Hochzeitsbrauch B2 <i>/de:ɡ̊ 'hɔxtsaɪ̯ts,bʁaʊ̯x/</i> số nhiều die Hochzeitsbräuche	Phong tục cưới hỏi	B1–B2
140	der Reiswauf C1 <i>/de:ɡ̊ 'ʁaɪ̯s,vʊʁf/</i> số nhiều die Reiswauf	Ném gạo	B1–B2
141	der Taufpate B2 <i>/de:ɡ̊ 'taʊ̯f,pa:tə/</i> số nhiều die Taufpaten	Cha đỡ đầu	B1–B2
142	Allerseelen B2 <i>/,alɐ'ze:lən/</i> das	Ngày lễ các linh hồn	B1–B2
143	Buß- und Bettag B2 <i>/'bu:s ʊnt 'be:t̩,ta:k/</i> der · số nhiều die Buß- und Bettage	Ngày cầu nguyện và sám hối	B1–B2
144	Tanz in den Mai B1 <i>/,tants ɪn de:n 'maj̯/</i> der · số nhiều die Tänze in den Mai	Đêm hội nhảy đón tháng Năm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
145	der Maibaum B1 <i>/de:ɡ 'maɪ̯baʁm/</i> số nhiều die Maibäume	Cây cột tháng năm	B1–B2
146	Sankt Martin A2 <i>/zaŋkt 'maʁti:n/</i> der	Thánh Martin	B1–B2
147	der Martinstag B1 <i>/de:ɡ 'maʁti:ns,tə:k/</i> số nhiều die Martinstage	Ngày lễ Thánh Martin	B1–B2
148	das Zuckerfest B1 <i>/das 'tsʊkə,fɛst/</i>	Lễ Eid al-Fitr	B1–B2
149	das Erntedank B1 <i>/das 'ɛʁntə,dɑŋk/</i>	Lễ mừng mùa màng	B1–B2
150	der Erntewagen B2 <i>/de:ɡ 'ɛʁntə,vɑ:gən/</i> số nhiều die Erntewagen	Xe chở lúa	B1–B2
151	Chanukka B2 <i>/xa'nʊka/</i> das	Lễ Hanukkah	B1–B2
152	Diwali B2 <i>/di'va:li/</i> das	Diwali	B1–B2
153	Holi B2 <i>/'ho:li/</i> das	Lễ hội Holi	B1–B2
154	Passah B2 <i>/'pasa/</i> das	Lễ Vượt Qua	B1–B2
155	das Dirndl B1 <i>/das 'dɪʁndl/</i> số nhiều die Dirndl	Dirndl	B1–B2
156	die Lederhose A2 <i>/di: 'le:de,hø:zə/</i> số nhiều die Lederhosen	Quần da	B1–B2
157	die Trachten B2 <i>/di: 'tʁaxtn̩/</i>	Trang phục truyền thống	B1–B2
158	Bar Mizwa C1 <i>/ba:ɡ 'mɪʦva/</i> die · số nhiều die Bar Mizwas	Lễ bar mitzvah	B1–B2
159	Bat Mizwa C1 <i>/bat 'mɪʦva/</i> die · số nhiều die Bat Mizwas	Bat Mitzvah	B1–B2
160	das Bezirksfest B2 <i>/das bə'tsɪʁks,fɛst/</i> số nhiều die Bezirksfeste	Lễ hội quận	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
161	das Friedensfest B2 /das 'fʁi:dʏŋs,fɛst/ số nhiều die Friedensfeste	Lễ hội hòa bình	B1-B2
162	die Segnung C1 /di: 'ze:gnʊŋ/ số nhiều die Segnungen	Lễ ban phước	B1-B2
163	das Lichterfest B2 /das 'lɪçtɐ,fɛst/ số nhiều die Lichterfeste	Lễ hội ánh sáng	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/de/topic/114-ngay-le-va-truyen-thong>
German Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749515334>